

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 27

1/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

84,551,051,528

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		329,593,439,780	322,445,326,250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	46,484,809,733	39,832,503,811
1. Tiền	111		27,984,809,733	17,832,503,811
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,500,000,000	22,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI. 02	7,113,266,430	7,113,266,430
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10,100,000,000	10,100,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91,274,471,042	64,319,092,383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		85,756,730,612	60,329,757,229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,604,118,558	3,481,859,440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI. 03	3,119,300,956	1,449,323,950
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,205,679,084)	(941,848,236)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	181,019,306,748	207,011,423,441
1. Hàng tồn kho	141		181,019,306,748	207,011,423,441
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,701,585,827	4,169,040,185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,574,701,689	327,459,045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,104,593,883	3,750,536,574
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22,290,255	91,044,566
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205,409,481,271	210,600,036,560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		250,000,000	250,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	VI.05	250,000,000	250,000,000
II. Tài sản cố định	220		187,289,605,816	192,546,774,882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.06	168,057,236,652	173,057,888,234
- Nguyên giá	222		326,159,643,257	318,728,298,210
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(158,102,406,605)	(145,670,409,976)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.07	19,232,369,164	19,488,886,648
- Nguyên giá	228		21,071,968,802	21,071,968,802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,839,599,638)	(1,583,082,154)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		113,029,351	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	113,029,351	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.09	16,612,857,878	16,509,789,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,422,857,878	6,319,789,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,190,000,000	10,190,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,143,988,226	1,293,472,678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	100,000,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.10	1,143,988,226	1,193,472,678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		535,002,921,051	533,045,362,810

12/06/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118,025,079,443	143,265,205,431
I. Nợ ngắn hạn	310		113,255,144,692	138,359,717,680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30,809,956,476	19,967,649,414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		257,035,193	12,263,312,929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	7,929,339,880	8,176,988,872
4. Phải trả người lao động	314		31,903,382,988	24,179,844,496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	15,094,849,755	2,764,075,510
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	3,879,009,228	28,417,413,645
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	15,731,269,840	29,778,271,482
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.15	7,650,301,332	12,812,161,332
II. Nợ dài hạn	330		4,769,934,751	4,905,487,751
1. Phải trả dài hạn khác	337		116,100,000	170,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,653,834,751	4,735,487,751
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		416,977,841,608	389,780,157,379
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	416,977,841,608	389,780,157,379
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		192,851,020,000	192,851,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		192,851,020,000	192,851,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8,658,370,783	8,658,370,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		144,781,707,755	144,781,707,755
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70,686,743,070	43,489,058,841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,632,574,841	21,833,576,534
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40,054,168,229	21,655,482,307
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		535,002,921,051	533,045,362,810

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đè

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

360
NG
PH
CF
P
T.P

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2015	2014	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	166,854,837,444	162,500,499,862	358,519,765,986	336,170,899,925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	328,971,388	243,217,517	447,060,323	325,825,186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		166,525,866,056	162,257,282,345	358,072,705,663	335,845,074,739
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	93,504,969,327	85,847,823,341	186,061,926,109	179,243,500,931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73,020,896,729	76,409,459,004	172,010,779,554	156,601,573,808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	755,668,825	513,700,255	815,072,783	693,825,436
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1,874,895,207	1,895,224,327	3,738,607,361	2,954,888,049
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		246,538,484	744,842,786	552,418,059	1,802,965,648
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		98,170,827	(6,936,286)	103,068,878	6,092,240
9. Chi phí bán hàng	25	VII.06	32,751,336,278	46,784,920,013	86,237,301,821	83,406,400,971
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	15,925,050,474	13,306,957,020	31,106,080,901	25,289,381,042
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,323,454,422	14,929,121,613	51,846,931,132	45,650,821,422
12. Thu nhập khác	31	VII.08	201,900,002	1,090,155,737	334,718,186	1,157,710,283
13. Chi phí khác	32	VII.09	4,585,532	21,362,188	32,096,621	47,458,654
14. Lợi nhuận khác	40		197,314,470	1,068,793,549	302,621,565	1,110,251,629
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,520,768,892	15,997,915,162	52,149,552,697	46,761,073,051
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.11	5,414,754,855	3,776,485,895	12,047,713,204	10,918,854,003
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(29,300,389)	15,141,568	49,484,452	73,652,350
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,135,314,426	12,206,287,699	40,052,355,041	35,768,566,698
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.12			2,077	2,790

110
TY
AN
HÀ
C
100%

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ball

[Signature]



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52,149,552,697	46,761,073,051
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	12,688,514,113	12,545,607,789
- Các khoản dự phòng	03	263,830,848	(507,910,030)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	102,060,873	343,249,495
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(878,865,058)	(699,917,676)
- Chi phí lãi vay	06	552,418,059	1,802,965,648
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64,877,511,532	60,245,068,277
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(26,764,443,174)	(12,081,724,786)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25,767,487,342	5,831,071,892
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	19,696,165,171	14,255,466,209
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,147,242,644)	(1,156,340,392)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(552,418,059)	(1,908,372,579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13,121,924,478)	(19,807,219,777)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,056,000,000	52,400,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,989,750,332)	(4,898,306,610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64,821,385,358	40,532,042,234
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6,592,245,347)	(7,364,154,976)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	775,796,180	1,104,520,063
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5,816,449,167)	(6,259,634,913)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	(1,003,000,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	31,549,097,176	75,934,906,953
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(45,698,011,018)	(94,885,323,182)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38,203,771,600)	(19,124,905,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52,352,685,442)	(39,078,321,929)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	6,652,250,749	(4,805,914,608)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39,832,503,811	27,816,134,180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	55,173	952,962
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	46,484,809,733	23,011,172,534

NGƯỜI LẬP BIỂU

ball

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đê

Nguyễn Thế Đê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty gồm Công ty mẹ và một Công ty con, cụ thể như sau :

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty mẹ") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi sau đó.

Hiện nay, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà máy của Công ty mẹ đặt tại số 09/ĐX 04 - TH, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Hoạt động chính :

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất Dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 771 nhân viên (Tại ngày 31.12.2014 : 762 nhân viên).

Công ty con :

Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (gọi tắt là "Công ty con") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007.

Hiện nay, Công ty con được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 03, số 3700806295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 26 tháng 4 năm 2013.

Nhà máy của Công ty con đặt tại số 09A/ĐX 04, Tổ 7, Ấp Tân Hóa, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Hoạt động chính :

Hoạt động chính của Công ty con là trồng cây dược liệu; sản xuất hóa dược, buôn bán hóa phẩm, dịch vụ và bất động sản.

Vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty con là 15.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100% quyền sở hữu và tương ứng với quyền biểu quyết tại Công ty con là 100%.

4. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo) :

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các Công ty liên doanh và liên kết như sau :

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Công ty
Liên doanh :			
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - TP.Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác.	250.000 USD	50%
Công ty liên kết :			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15 tỷ đồng	40%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Thông tư 202 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con".

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

030
C
D
QUAN

IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất như sau :

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản ký quỹ, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

256
ÔNG
Ổ P
ỢC
OI
6-T.P

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của nhóm tài sản cố định :

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

017
TY
HÀM
PH
C
HỒ

9. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào Công ty con

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỷ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các Quỹ đầu tư và Công ty chưa niêm yết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai đã khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê mặt bằng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng bốn năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

12. Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Đồng Cổ đông.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

17. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái " và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các Cổ đông

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Thuế suất thuế TNDN năm 2015 là 22%.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, Công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tiền mặt	11,408,870,616	1,568,481,176
- Tiền gửi ngân hàng	16,575,939,117	16,264,022,635
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	18,500,000,000	22,000,000,000
	46,484,809,733	39,832,503,811

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 thể hiện tiền gửi có kỳ hạn từ một đến ba tháng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 5%/năm).

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Chứng khoán kinh doanh	10,100,000,000	10,100,000,000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	10,100,000,000	10,100,000,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam	(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
	7,113,266,430	7,113,266,430

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản đầu tư vào 1.000.000 cổ phiếu Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hồ Việt Nam và dự phòng giảm giá đầu tư vào Quỹ này.

3. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tạm ứng cho nhân viên	1,871,202,355	404,944,750
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	630,548,974	664,281,158
- Bảo hiểm xã hội	40,159,524	338,455,085
- Phải thu khác	577,390,103	41,642,957
	3,119,300,956	1,449,323,950

4. Hàng tồn kho	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Nguyên liệu, vật liệu	102,731,845,850	112,486,413,975
- Công cụ, dụng cụ	295,096,795	310,347,175
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,084,050,824	2,608,487,901
- Thành phẩm	74,344,464,838	89,226,245,270
- Hàng hóa	1,563,848,441	2,379,929,120
	181,019,306,748	207,011,423,441

5. Phải thu dài hạn khác	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Phải thu liên doanh Công ty TNHH KHKT Y Dược Kiện Kiều	250,000,000	250,000,000
	250,000,000	250,000,000

256
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 DƯỢC
 PHẨM
 OPC
 - T.P

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2014	180,538,910,675	116,395,482,047	18,981,436,455	2,812,469,033	318,728,298,210
Mua mới	10,326,108	5,113,940,648	2,307,078,291	-	7,431,345,047
Tại ngày 30/06/2015	180,549,236,783	121,509,422,695	21,288,514,746	2,812,469,033	326,159,643,257
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2014	53,651,113,607	79,338,207,286	10,121,277,199	2,559,811,884	145,670,409,976
Khấu hao trong kỳ	4,634,887,850	6,398,202,946	1,335,554,225	63,351,608	12,431,996,629
Tại ngày 30/06/2015	58,286,001,457	85,736,410,232	11,456,831,424	2,623,163,492	158,102,406,605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	126,887,797,068	37,057,274,761	8,860,159,256	252,657,149	173,057,888,234
Tại ngày 30/06/2015	122,263,235,326	35,773,012,463	9,831,683,322	189,305,541	168,057,236,652

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 62.153.140.795 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 61.429.609.388 đồng).

Như trình bày tại thuyết minh số VI.14, Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 7.272.740.183 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 : 7.574.046.395 đồng).

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2014	19,781,333,802	1,290,635,000	21,071,968,802
Tại ngày 30/06/2015	19,781,333,802	1,290,635,000	21,071,968,802
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2014	1,087,818,270	495,263,884	1,583,082,154
Khấu hao trong kỳ	127,453,986	129,063,498	256,517,484
Tại ngày 30/06/2015	1,215,272,256	624,327,382	1,839,599,638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2014	18,693,515,532	795,371,116	19,488,886,648
Tại ngày 30/06/2015	18,566,061,546	666,307,618	19,232,369,164

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đầu tư mua sắm máy móc cho sản xuất	113,029,351	-
	<u>113,029,351</u>	<u>-</u>
9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Góp vốn liên kết	6,422,857,878	6,319,789,000
+ Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	6,000,000,000	6,000,000,000
- Phần lợi nhuận được chia	422,857,878	319,789,000
+ Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	422,857,878	319,789,000
- Đầu tư dài hạn khác	10,190,000,000	10,190,000,000
+ Cổ phiếu	10,190,000,000	10,190,000,000
	<u>16,612,857,878</u>	<u>16,509,789,000</u>

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu như sau :

	Tại ngày 30/06/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	Số lượng CP	Giá trị	Số lượng CP	Giá trị
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7,000	790,000,000	7,000	790,000,000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144,000	3,800,000,000	144,000	3,800,000,000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	225,000	2,750,000,000	225,000	2,750,000,000
- Công ty CP Bao bì Dược	100,000	1,500,000,000	100,000	1,500,000,000
- Công ty CP Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
- Cty CP Dược và TBVT YT Tuyên Quang	10,000	100,000,000	10,000	100,000,000
		<u>10,190,000,000</u>		<u>10,190,000,000</u>

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước.

	Lãi/lỗ CLTG chưa thực hiện VND	Dự phòng phải trả dài hạn VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	(752,970)	1,242,174,312	95,561,895	1,336,983,237
Tăng lợi nhuận trong năm	(84,510)	(200,367,007)	56,940,958	(143,510,559)
Tại ngày 31/12/2014	(837,480)	1,041,807,305	152,502,853	1,193,472,678
Giảm lợi nhuận trong kỳ	837,480	(17,963,660)	(32,358,272)	(49,484,452)
Tại ngày 30/06/2015	-	<u>1,023,843,645</u>	<u>120,144,581</u>	<u>1,143,988,226</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,396,000	1,306,200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,597,815,920	7,712,135,361
- Thuế thu nhập cá nhân	807,460,721	463,547,283
- Thuế giá trị gia tăng	522,667,239	28
	7,929,339,880	8,176,988,872
12. Chi phí phải trả		
- Chi phí điện sản xuất	170,017,600	109,359,900
- Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	9,561,044,815	1,333,213,339
- Chi phí phúc lợi cho CB-CNV	1,876,768,000	-
- Chi phí nghiên cứu	-	438,235,437
- Chi phí thuê đất	1,483,981,735	-
- Chi phí nhượng quyền	569,314,157	-
- Chi phí lãi vay	-	54,782,585
- Chi phí khám sức khỏe định kỳ	619,634,500	-
- Chi phí khác	814,088,948	828,484,249
	15,094,849,755	2,764,075,510
13. Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	1,622,535,260	1,669,503,697
- Bảo hiểm xã hội	14,591,200	7,864,598
- Cổ tức	1,033,487,750	26,380,775,350
- Phải trả khác	1,208,395,018	359,270,000
	3,879,009,228	28,417,413,645
14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh	-	4,103,113,236
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	3,400,000,000	9,412,127,846
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	12,863,030,400
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Bình Tây	1,800,000,000	3,400,000,000
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hàm Nghi - Tp.HCM	10,531,269,840	-
	15,731,269,840	29,778,271,482

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Vào ngày 02 tháng 12 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : HM.1289.11/HĐTĐ với Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Sài Gòn (Nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi) với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng (Nay là 30.000.000.000 đồng theo Phụ lục HĐĐD số HM.1289.11/PLHĐTĐ.01). Khoản tín dụng này có hiệu lực 48 tháng kể từ ngày bên vay nhận nợ vay đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo hình thức lãi suất thả nổi, nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tại từng lần nhận nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ hoặc hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn. Công ty sử dụng tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số VI.6).

Vào ngày 15 tháng 4 năm 2014, Công ty con ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) với hạn mức tín dụng là 500.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động để sản xuất kinh doanh sản phẩm ngành Dược. Khoản vay chịu lãi suất cho vay cơ bản USD hoặc VND cộng tối đa 1,5%/năm (Lãi suất cho vay cơ bản được quyết định bởi Ngân hàng tại mỗi kỳ xem xét lại lãi suất). Tài sản bảo đảm là các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng mua bán/hợp đồng thuê tài sản/hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ, các hợp đồng khác.

Vào ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty con ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Tây với hạn mức tín dụng là 4.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động để sản xuất kinh doanh sản phẩm ngành Dược. Khoản vay chịu lãi suất 7,3%/năm và tài sản bảo đảm là chứng thư bảo lãnh của Công ty mẹ và hàng tồn kho bình quân thuộc sở hữu của Công ty con trị giá 6.000.000.000 đồng.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Số dư đầu kỳ/năm	12,812,161,332	13,028,158,761
- Trích lập từ lợi nhuận sau thuế	-	6,545,404,000
- Sử dụng quỹ	(5,161,860,000)	(6,761,401,429)
- Số dư cuối kỳ/năm	<u>7,650,301,332</u>	<u>12,812,161,332</u>

0307
CỔ
CÁI
DỰ
QUẢN

16. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
I. Số dư đầu năm trước	128,568,600,000	72,468,790,783	131,690,899,755	29,724,880,827	362,453,171,365
Lợi nhuận trong năm				65,659,331,644	65,659,331,644
Tăng vốn trong năm	64,282,420,000	(64,282,420,000)			-
Chênh lệch giá bán và giá mua Cổ phiếu quỹ		472,000,000			472,000,000
Phân phối quỹ			13,090,808,000	(13,090,808,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(6,545,404,000)	(6,545,404,000)
Chia lãi liên doanh				(205,291,630)	(205,291,630)
Chi cổ tức đợt cuối năm 2013 (5%)				(6,398,930,000)	(6,398,930,000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2014 (10%)				(19,285,102,000)	(19,285,102,000)
Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2014				(6,428,618,000)	(6,428,618,000)
Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ				59,000,000	59,000,000
II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	192,851,020,000	8,658,370,783	144,781,707,755	43,489,058,841	389,780,157,379
Lợi nhuận trong kỳ				40,052,355,041	40,052,355,041
Chi cổ tức bổ sung năm 2014				(12,856,484,000)	(12,856,484,000)
Lỗ liên doanh trong kỳ				1,813,188	1,813,188
III. Số dư tại ngày 30/06/2015	192,851,020,000	8,658,370,783	144,781,707,755	70,686,743,070	416,977,841,608

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 470/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 05 tháng 5 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia bổ sung cổ tức bằng tiền mặt của năm 2014 với số tiền là 12.856.484.000 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	192,851,020,000	192,851,020,000
- Vốn góp đầu kỳ/năm	192,851,020,000	128,568,600,000
- Vốn góp tăng trong kỳ/năm	-	64,282,420,000
- Vốn góp cuối kỳ/năm	192,851,020,000	192,851,020,000

Số lượng cổ phiếu và tỷ lệ nắm giữ	Tại 30/06/2015		Tại 31/12/2014	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
- Cổ đông nhà nước	3,562,650	18.47%	3,562,650	18.47%
- Các cổ đông khác	15,722,452	81.53%	15,722,452	81.53%
	<u>19,285,102</u>	<u>100.00%</u>	<u>19,285,102</u>	<u>100.00%</u>

Cổ phiếu :	30/06/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký và đã phát hành :	19,285,102	19,285,102
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	19,285,102	19,285,102
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu		

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Cổ tức :	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Số dư đầu kỳ/năm	26,380,775,350	13,542,392,050
- Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm	12,856,484,000	32,112,650,000
- Hoàn nhập cổ tức của cổ phiếu quỹ	-	(59,000,000)
- Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm	(38,203,771,600)	(19,215,266,700)
- Số dư cuối kỳ/năm	<u>1,033,487,750</u>	<u>26,380,775,350</u>

17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :

Ngoại tệ các loại :	30/06/2015	31/12/2014
- Đô la Mỹ ("USD")	<u>255</u>	<u>35</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu thành phẩm, hàng hóa	354,836,517,804	328,546,120,252
+ Doanh thu vật tư, nguyên liệu	3,610,332,182	7,324,904,111
+ Doanh thu dịch vụ	72,916,000	299,875,562
	358,519,765,986	336,170,899,925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	447,060,323	325,825,186
	447,060,323	325,825,186
3. Giá vốn hàng bán		
+ Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	168,653,130,514	157,131,393,527
+ Giá vốn vật tư, nguyên liệu	3,339,887,930	6,844,588,484
+ Giá vốn hàng khuyến mãi	14,049,727,119	15,033,644,256
+ Giá vốn dịch vụ	19,180,546	233,874,664
	186,061,926,109	179,243,500,931
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
+ Lãi tiền gửi Ngân hàng	303,847,408	153,801,436
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39,276,603	-
+ Cổ tức được chia	467,989,000	540,024,000
+ Thu chiết khấu thanh toán	3,959,772	-
	815,072,783	693,825,436
5. Chi phí tài chính		
+ Chi phí lãi vay	552,418,059	1,802,965,648
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22,045,413	7,670,713
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	102,060,873	343,249,495
+ Chiết khấu thanh toán	3,062,083,016	1,308,912,223
+ Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(507,910,030)
	3,738,607,361	2,954,888,049

C.T.C.
M
THUYẾT MINH

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

6. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Chi phí nhân viên	50,686,143,399	44,680,107,235
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị	19,171,230,153	23,056,653,179
- Chi phí bán hàng khác	16,379,928,269	15,669,640,557
	86,237,301,821	83,406,400,971
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Chi phí nhân viên	12,769,254,091	11,669,740,978
- Thuế, lệ phí	3,083,524,568	1,595,487,799
- Chi phí phúc lợi cho CB-CNV	2,832,271,500	-
- Chi phí quản lý khác	12,421,030,742	12,024,152,265
	31,106,080,901	25,289,381,042
8. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	314,363,641	147,909,092
- Thu nhập khác	20,354,545	1,009,801,191
	334,718,186	1,157,710,283
9. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Chi phí khác	32,096,621	47,458,654
	32,096,621	47,458,654
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150,807,559,819	138,257,388,562
- Chi phí nhân công	82,182,932,505	73,770,132,776
- Chi phí khấu hao	12,688,514,113	12,545,607,789
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,876,781,856	13,409,030,842
- Chi phí khác bằng tiền	35,626,195,436	42,833,236,765
	303,181,983,729	280,815,396,734



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành	52,149,552,697	46,761,073,051
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	3,887,436,754	3,982,604,573
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	1,294,191,703	1,112,523,064
- Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	54,742,797,748	49,631,154,560
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	12,043,415,504	10,918,854,003
- Bổ sung chi phí thuế TNDN năm 2014	4,297,700	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12,047,713,204	10,918,854,003
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	49,484,452	
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	40,052,355,041	35,768,566,698
Trong đó :		
- Lỗ Liên doanh	(1,813,188)	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	40,054,168,229	35,768,566,698
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành	19,285,102	12,822,274
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2,077</u>	<u>2,790</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số V.2.



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	46,484,809,733	39,832,503,811
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,113,266,430	7,113,266,430
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	85,793,531,251	59,828,605,722
- Các khoản ký quỹ	630,548,974	664,281,158
	140,022,156,388	107,438,657,121
Công nợ tài chính		
- Vay	15,731,269,840	29,778,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	33,167,939,244	46,877,694,764
- Chi phí phải trả	15,094,849,755	2,764,075,510
	63,994,058,839	79,420,041,756

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/ cuối năm như sau :

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Đô la Mỹ (USD)	352,188,046	621,406,485	16,508,061,840	13,845,211,400

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ban Giám đốc sử dụng tỷ lệ thay đổi 2% để phân tích rủi ro tỷ giá, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 323,114,476 đồng. (Năm 2014 : 264.476.098 đồng)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

017
CÔNG TY
HÀNG
PHÁ
C
HỒ CHÍ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

1. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	46,484,809,733	-	46,484,809,733
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,113,266,430	-	7,113,266,430
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	85,793,531,251	-	85,793,531,251
- Các khoản ký quỹ	630,548,974	-	630,548,974
	140,022,156,388	-	140,022,156,388
- Vay	15,731,269,840	-	15,731,269,840
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	33,051,839,244	116,100,000	33,167,939,244
- Chi phí phải trả	15,094,849,755	-	15,094,849,755
	63,877,958,839	116,100,000	63,994,058,839
Chênh lệch thanh khoản thuần	76,144,197,549	(116,100,000)	76,028,097,549
Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
- Tiền và các khoản tương đương tiền	39,832,503,811	-	39,832,503,811
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,113,266,430	-	7,113,266,430
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	59,828,605,722	-	59,828,605,722
- Các khoản ký quỹ	664,281,158	-	664,281,158
	107,438,657,121	-	107,438,657,121
- Vay	29,778,271,482	-	29,778,271,482
- Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác	46,707,694,764	170,000,000	46,877,694,764
- Chi phí phải trả	2,764,075,510	-	2,764,075,510
	79,250,041,756	170,000,000	79,420,041,756
Chênh lệch thanh khoản thuần	28,188,615,365	(170,000,000)	28,018,615,365

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan

OPC Bắc Giang	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Mua nguyên vật liệu	6,926,181,000	12,748,861,000
Lợi nhuận được chia	-	410,694,627
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3,709,899,722	4,336,874,857

3. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Phải trả cho người bán	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
OPC Bắc Giang	4,551,130,000	4,177,378,350

4. Cam kết thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau :

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Trong vòng 1 năm	2,673,588,060	2,757,972,360
- Từ 2 đến 5 năm	10,694,352,240	11,031,889,440
- Trên 5 năm	1,336,794,030	4,136,958,360
	14,704,734,330	17,926,820,160

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

5. Báo cáo bộ phận

Theo chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận Công ty OPC không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý), OPC hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh Dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam. Do đó, OPC không trình bày báo cáo bộ phận.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết số 382/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC năm 2015. Các Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành thêm 964.255 cổ phần cho người lao động của Công ty theo Chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn người lao động trong Công ty (Gọi tắt là "ESOP") và Công ty đã được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước bằng Công văn số 4661/UBCK-QLPH vào ngày 27 tháng 7 năm 2015.

Tại ngày 06 tháng 8 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 964.255 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho Cán bộ Công nhân viên theo chương trình ESOP với giá bán là 12.000 đồng/cổ phần. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 11.571.060.000 đồng và được Công ty ghi nhận vào Vốn điều lệ và Thặng dư vốn cổ phần với số tiền lần lượt là 9.642.550.000 đồng và 1.928.510.000 đồng. Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục để niêm yết bổ sung các cổ phần phát hành thêm này.

7. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của quý 2 và 6 tháng năm 2014, và một số chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày lại để phù hợp với chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chi tiết như sau :

<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>	Trình bày quý 2 năm 2014 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	162,329,895,426	170,604,436	162,500,499,862
- Các khoản giảm trừ doanh thu	250,093,081	(6,875,564)	243,217,517
- Giá vốn hàng bán	79,131,503,006	6,716,320,335	85,847,823,341
- Chi phí bán hàng	53,347,850,292	(6,562,930,279)	46,784,920,013
- Thu nhập khác	1,267,635,737	(177,480,000)	1,090,155,737
- Chi phí khác	174,752,244	(153,390,056)	21,362,188
	Trình bày 6 tháng năm 2014 VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	335,897,829,089	273,070,836	336,170,899,925
- Các khoản giảm trừ doanh thu	351,234,350	(25,409,164)	325,825,186
- Giá vốn hàng bán	163,975,982,011	15,267,518,920	179,243,500,931
- Chi phí bán hàng	98,440,045,227	(15,033,644,256)	83,406,400,971
- Thu nhập khác	1,456,190,283	(298,480,000)	1,157,710,283
- Chi phí khác	281,333,318	(233,874,664)	47,458,654



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7. Số liệu so sánh (tiếp theo)

<u>Bảng cân đối kế toán</u>	Trình bày năm trước VND	Phân loại lại VND	Trình bày sau phân loại lại VND
- Phải thu ngắn hạn khác	380,098,042	1,069,225,908	1,449,323,950
- Tài sản ngắn hạn khác	1,042,225,908	(1,042,225,908)	-
- Tài sản dài hạn khác	27,000,000	(27,000,000)	-
- Phải thu dài hạn khác	-	250,000,000	250,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6,569,789,000	(250,000,000)	6,319,789,000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20,290,000,000	(10,100,000,000)	10,190,000,000
- Chứng khoán kinh doanh	-	10,100,000,000	10,100,000,000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2,986,733,570)	2,986,733,570	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(2,986,733,570)	(2,986,733,570)
- Vốn góp của chủ sở hữu	192,851,020,000	-	192,851,020,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	-	192,851,020,000	192,851,020,000
- Quỹ đầu tư phát triển	128,652,145,755	16,129,562,000	144,781,707,755
- Quỹ dự phòng tài chính	16,129,562,000	(16,129,562,000)	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43,489,058,841	-	43,489,058,841
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	-	21,833,576,534	21,833,576,534
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	-	21,655,482,307	21,655,482,307

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh